

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22 /2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/01/2024
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện
2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xuân Long - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 239/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về " ly hôn ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1984; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Phi H**, sinh năm 1974; có mặt.

Đều trú tại: **thôn F, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị L** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh **H** qua tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** vào ngày 10/01/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ

chồng bất đồng quan điểm sống, hay cãi vã nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm và mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: chị L xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 15/10/2003 và cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/7/2005, hiện tại các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa hôm nay vì lý do công việc chị xin được vắng mặt.

Về tài sản và công nợ: chị L xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Nguyễn Phi H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh H xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 10/01/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tình cảm bình thường, không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến năm 2021 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống. Nay chị L đơn xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: anh H xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 15/10/2003 và cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/7/2005, hiện tại các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 02/01/2024, đại diện Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cho biết: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Phi H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T. Vào ngày 10/01/2023. Quá trình chung sống chị L và anh H có 02 con chung là: Nguyễn Văn D, sinh ngày 15/10/2003 và cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/7/2005, hiện tại các cháu đã trưởng thành. mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm được do gia đình chưa đề nghị UBND xã hòa giải lần nào. Hiện tại chị L đi làm ăn xa, thì thoảng mới về địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **L**, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Thị L** với anh **Nguyễn Phi H**.

Về con chung: Các con chung của anh chị đã trưởng thành nên không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về án phí: chị **Nguyễn Thị L** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: chị **L**, anh **H** có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị **Nguyễn Thị L** khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh **Nguyễn Phi H**, cư trú tại: **thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị **Nguyễn Thị L** và anh **Nguyễn Phi H** tự nguyện kết hôn, đã được **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/01/2003, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị **L** và anh **H** là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong sinh hoạt, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Quá trình giải quyết vụ án, chị **L** nhất quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **H** còn anh **H** cũng đồng ý ly hôn chị **L**; Tại phiên tòa chị **L** xin được vắng mặt vì lý do công việc, chị **L** vẫn muốn được ly hôn với anh **H**.. Quá trình giải quyết vụ án, anh **H**, không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải do Tòa án tiến hành.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị **L** và anh **H** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không còn có thể hàn gắn được, vì vậy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **L**, giải quyết cho chị **Nguyễn Thị L** được ly hôn với anh **Nguyễn Phi H**.

[3] Về con chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị **D1**, anh **H** cũng đều khẳng định và theo thẩm tra lại của Tòa án thì các con chung của anh chị đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về phân tài sản và công nợ: chị **Nguyễn Thị L** và anh **Nguyễn Phi H**

không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị **Nguyễn Thị L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị L**. Chị **Nguyễn Thị L** được ly hôn với anh **Nguyễn Phi H**.

2. *Về con chung:* chị **Nguyễn Thị L** và anh **Nguyễn Phi H** có 02 (hai) con chung là cháu **Nguyễn Văn D**, sinh ngày 15/10/2003 và cháu **Nguyễn Ngọc A**, sinh ngày 15/7/2005 các con chung của anh chị đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị **Nguyễn Thị L** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **L** đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0016313 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị **L** đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA,
TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Hồng Đức

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Hà Thị D2**. Chị **Hà Thị D2** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn H1**.

2. *Về con chung*: chị **Hà Thị D2** và anh **Nguyễn Văn H1** có 02 (hai) con chung là cháu **Nguyễn Hà Thiên P**, sinh ngày 12/9/2010 và cháu **Nguyễn Hà Thiên Â**, sinh ngày 27/3/2014.

Giao con chung là **Nguyễn Hà Thiên P**, sinh ngày 12/9/2010 cho chị **D2** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu **Nguyễn Hà Thiên Â**, sinh ngày 27/3/2014 cho anh **Nguyễn Văn H1** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Chị **Hà Thị D2** và anh **Nguyễn Văn H1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị **Hà Thị D2** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **D2** đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006554 ngày 22/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị **D2** đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đức

